miàn bāo xiè

面包屑

noun · breadcrumb

Example Sentences

Zhuō zi shàng yǒu hěn duō miàn bāo xiè
桌子上有很多面包屑。

There are many breadcrumbs on the table.

Tā yòng miàn bāo xiè wèi chí táng lǐ de yú
他用面包屑喂池塘里的鱼。

He feeds the fish in the pond with breadcrumbs.

Trace each character, then write the word on your own.

面 面 面 面 面 面 面 面 面 面 面
面

包 包 包 包 包 包 包 包
包

屑 屑 屑 屑 屑 屑 屑 屑 屑 屑 屑
屑 屑